TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN V** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26-6-2019
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Thân Văn Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Thân Văn Nhàn

2. Ông Nguyễn Ngọc Vân

- Thư ký phiên toà: Bà Đào Thị Oanh- Thư ký Toà án nhân dân huyện V.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Huyền- Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2014/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2014 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2019/QĐXX- ST, ngày 04 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Ngô Thị L, sinh năm 1980 (có mặt).

Nơi cư trú: Khu 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Giáp Tuấn Thơ và luật sư Nguyễn Minh Huế, thuộc văn phòng luật sư Phạm Xuân Anh- đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

Bị đơn: Anh Trần Văn S, sinh năm 1972 (có mặt).

Nơi cư trú: Khu X, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 25/4/2014 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, cũng như tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn là chị Ngô Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn S đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh vào ngày 11/10/2002 (dương lịch). Trước khi kết hôn, vợ chồng có được tìm hiểu, việc kết hôn là tự nguyện. Trong cuộc sống chung vợ chồng có nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong việc quản lý kinh tế, không tôn trọng nhau, không tin tưởng nhau. Nhiều khi do thiếu kiềm chế dẫn đến vợ, chồng dùng lời lẽ xúc phạm nhau, có khi khi đánh

nhau. Mâu thuẫn trầm trọng nhất là vào khoảng năm 2013, thời điểm đó chị thấy không thể tiếp tục sống chung cùng với anh S được nữa nên chị đã bỏ ra ngoài thuê nhà ở riêng. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh S có đến gặp chị nói chuyện, mong muốn chị quay về sống chung nhưng chị không đồng ý. Nay chị xác định vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ, chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Trần Thị L H, sinh ngày 08/12/2003, hiện chị là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu H. Để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho con về học tập, ổn định tâm lý và cuộc sống chị đề nghị Tòa án giao cho chị được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Hiện công việc của chị đảm bảo thu nhập ổn định, đủ điều kiện về kinh tế để nuôi con. Chị không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ngoài yêu cầu xin ly hôn và xin nuôi con chung, chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác. Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã có bản luận cứ trình bày quan điểm như sau: Sau khi phân tích về tình trạng hôn nhân của vợ chồng, đã đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xử cho chị L được ly hôn anh S và giao cho chị L được nuôi dưỡng con chung.

Theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là anh Trần Văn S trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định lời trình bày của chị L về thời điểm, hoàn cảnh, địa điểm đăng ký kết hôn cũng như quá trình chung sống của vợ chồng là đúng. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2011 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do nhiều lần chị L tự ý đi khỏi nhà, có khi đi mấy hôm mới về; có lần vào khoảng 10 giờ tối, anh nhìn thấy chị L lên xe ô tô của người đàn ông khác. Đến năm 2013, chị L tự ý bỏ ra ở riêng, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Mặc dù anh nhiều lần sang nói chuyện và khuyên bảo chị L quay về nhưng chị L không nghe. Dù vợ chồng có nhiều mâu thuẫn và sống ly thân đã lâu nhưng anh muốn vợ chồng đoàn tụ và không đồng ý ly hôn với chị L. Vì trong lúc anh và chị L xô đẩy, chị L đã đẩy anh ngã gây chấn tH cột sống, cổ cho anh, ảnh hưởng đến sức khỏe và sinh hoạt hàng ngày của anh. Anh muốn vợ chồng về đoàn tụ để chị L phải về để chăm sóc chồng con.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Trần Thị L H, sinh ngày 08/12/2003, hiện chị L là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu H Anh không đồng ý ly hôn với chị L nên không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề con chung của vợ chồng. Trong trường hợp vợ chồng không thể hòa giải mà phải ly hôn thì anh tôn

trọng quyết định của cháu, cháu muốn ở với ai là quyền của cháu, anh không có ý kiến gì. Tại phiên tòa anh không đồng ý giao con cho chị L nuôi dưỡng với lý do anh không đồng ý ly hôn chị L.

Về tài sản: Năm 2011, vợ chồng anh có mua một xe máy Vespa của chị Huyền, giá trị bao nhiêu anh không biết, chỉ biết thời điểm đó loại xe này trị giá 70 triệu đồng. Sau khi vợ chồng ly thân, chị L đã bán chiếc xe máy Vespa cho người khác, chị L bán được bao nhiêu tiền thì anh không biết. Ngoài ra trước khi chị L dọn ra ở triêng thì chị L còn cầm 500 triệu đồng là tiền của vợ chồng cùng bán hoa tích góp trong 11 năm mà có. Trong trường hợp vợ chồng không thể đoàn tụ mà anh đồng ý ly hôn thì anh đề nghị Tòa án xem xét chia đôi số tiền chị L đã bán xe máy Vespa và chia đôi số tiền 500 triệu đồng là tài sản chung của vợ chồng theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa anh không đồng ý ly hôn và không yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của pháp luật; nguyên đơn, chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chấp hành không đầy đủ quy định của pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 103 ngày 25/11/2015 về việc thi hành bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 28, 35, 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Các Điều 51; 56; 58 ; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Toà án ngày 27/12/2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội, xử;

Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị L được ly hôn anh Trần Văn S.

Về con chung: Giao cho chị Ngô Thị L được nuôi dưỡng con chung là Trần Thị L H, sinh ngày 08/12/2003. Do các bên không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nên đề nghị không xem xét giải quyết.

Án phí: chị Ngô Thị L phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Đề nghị tuyên quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra các chứng cứ tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự thì áp dụng Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị L khởi kiện xin ly hôn anh S và xin giải quyết về con chung. Bị đơn hiện cư trú trên địa bàn huyện V. Căn cứ vào Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật

tố tụng dân sự 2015 thì đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V.

[1.2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn có trình bày về tài sản chung nhưng không ai yêu cầu giải quyết. Bị đơn không thực hiện các thủ tục theo quy định tại các Điều 200, 202 Bộ luật tố tụng dân sự. Mặc dù Tòa án nhân dân huyện V đã giao thông báo nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung cho bị đơn nhưng bị đơn không nộp. Do đó Tòa án chỉ giải quyết các yeu cầu về "Ly hôn và con chung" trong phạm vi khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại Điều 163 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị L và anh Trần Văn S đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Tam Giang, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh vào ngày 11/10/2002. Việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, phù hợp với quy định pháp luật. Do đó quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh S là hoàn toàn hợp pháp.

Về tình trạng hôn nhân: Cả 02 bên đương sự đều thừa nhận về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc trong cuộc sống vợ chồng không thấu hiểu nhau, không tôn trọng nhau và mâu thuẫn về kinh tế dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Lời khai trên phù hợp với kết quả xác minh tại địa pH về tình trạng hôn nhân của vợ chồng. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy rằng: giữa chị L và anh S không có sự tH yêu, tôn trọng, chăm sóc nhau, không sống chung với nhau. Điều này không những vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng theo quy định tại Điều 19 luật hôn nhân gia đình mà còn dẫn đến hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn xử cho chị Ngô Thị L được ly hôn anh Trần Văn S là phù hợp. Anh S không đồng ý ly hôn vì sức khỏe yếu và anh muốn chị L phải có trách nhiệm chăm sóc chồng con là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Xét yêu cầu xin nuôi con chung của chị L, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hiện con chung do chị L trực tiếp nuôi dưỡng, cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường, chị L có nghề nghiệp, thu nhập ổn định đủ điều kiện nuôi con; cháu H có nguyện vọng xin được ở với mẹ. Bị đơn là anh Trần Văn S có lúc trình bày sẽ theo nguyện vọng của con chung đồng ý để chị L nuôi con nếu ly hôn, có lúc không đồng ý để chị L nuôi con. Hơn nữa anh S không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định. Từ những phân tích trên thì thấy rằng cần giao cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 luật Hôn nhân và gia đình. Các bên đều không đề nghị xem xét, giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Các bên đương sự có trình bày về tài sản chung nhưng không ai yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét. Nếu sau này các bên có yêu cầu thì sẽ được xem xét giải quyết trong vụ án khác.

[3] Về án phí: Căn cứ Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14, Điều 131 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Toà án ngày 27/12/2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội, chị Ngô Thị L chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 1 Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 28; Điều 35, Điều 39; Điều 147; Điều 163; Điều 228; Điều 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 19, 51; 56; 58 ; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Toà án ngày 27/12/2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội;

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị L được ly hôn với anh Trần Văn S.

Về con chung: Giao cho chị Ngô Thị L được nuôi dưỡng con chung là Trần Thị L H, sinh ngày 08/12/2003. Anh Trần Văn S có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở anh S thực hiện quyền này.

Về án phí: Chị Ngô Thị L phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng theo biên lai số AA/2012/03342 ngày 13/5/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Xác nhận chị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- UBND xã Y;
- Các đương sự; lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đã ký

Thân Văn Hiếu